

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 06-8-2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đổi

2. Ông Lý Văn Hùng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 728/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Thân Thị L, sinh năm 1968

Bị đơn: Ông Trần Hữu L1, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: Ô 3, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Thân Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Thân Thị L với ông Trần Hữu L1 xác lập quan hệ vợ chồng do quen biết từ năm 1999; hôn nhân không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung tại Ô 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Bà L yêu cầu ly hôn với ông L1.

Về nuôi con chung: Bà L và ông L1 có 02 con chung tên Trần Văn T, sinh năm 2001 (đã thành niên) và Trần Thị Xuân M, sinh ngày 17/10/2003. Cháu M hiện nay, ông L1 đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà L đồng ý để ông L1 được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M. Bà L1 không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Hữu L1 trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông L1 thống nhất với lời trình bày của bà L về việc xác lập quan hệ vợ chồng không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký hôn và đời sống chung vợ chồng; cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông L1 đồng ý.

Về con chung: Ông L1 với bà L 02 con chung tên Trần Văn T, sinh năm 2001 (đã thành niên) và Trần Thị Xuân M, sinh ngày 17/10/2003. Cháu M hiện nay, ông L1 đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, ông L1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Mai; không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L1 được xác lập nhưng không có đăng ký kết hôn nên vụ án thuộc trường hợp không được hoà giải nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, bà L và ông L1 vắng mặt nhưng các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Thân Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Hữu L1. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng là tranh chấp ly hôn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Bị đơn ông Trần Hữu L1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ. Căn cứ theo Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì các đương sự chỉ tranh chấp về tình cảm vợ chồng và con chung, không yêu cầu cấp dưỡng; không tranh chấp về tài sản chung và thừa nhận không có nợ chung. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết hậu quả theo quy định pháp luật.

[4] Theo sự thừa nhận của các đương sự và xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 11/7/2019 của UBND thị trấn H thì bà L, ông L1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L1 thuộc trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L1 do không còn chung sống với nhau từ năm 2017 nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông L1 theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Theo Trích lục khai sinh số: 1138/TLKS-BS ngày 19/11/2018 và Trích lục khai sinh số: 1137/TLKS-BS ngày 19/11/2018 và sự thừa nhận của đương sự thì bà L và ông L1 có 02 con chung tên Trần Văn T, sinh năm 2001 (đã thành niên) và Trần Thị Xuân M, sinh ngày 17/10/2003. Cháu Mai hiện nay, ông L1 đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà L đồng ý để ông L1 được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Mai. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần giao cháu Mai cho ông L1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông L1 không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con và bà L cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên sau khi ly hôn bà L không phải cấp dưỡng nuôi con.

[7] Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và thừa nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Bà Thân Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 53, 56, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Thân Thị L đối với ông Trần Hữu L1.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thân Thị L với ông Trần Hữu L1.

Về con chung: Bà Thân Thị L với ông Trần Hữu L1 02 con chung tên Trần Văn T, sinh năm 2001 (đã thành niên) và Trần Thị Xuân M, sinh ngày 17/10/2003. Sau khi ly hôn, ông L1 được quyền tiếp tục nuôi cháu M.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà L không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về án phí: Bà Thân Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai số: 0003096 ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Đức Hoà;
- Chi cục THADS huyện Đức Hoà;
- UBND thị trấn H;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phương